

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẮC KẠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 23/NQ-HĐND

Bắc Kạn, ngày 08 tháng 5 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện các công trình, dự án (bổ sung) năm 2025 trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 28 (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Xét Tờ trình số 78/TTr-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện các công trình, dự án (bổ sung) năm 2025 trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn; Báo cáo thẩm tra số 54/BC-HĐND ngày 06 tháng 5 năm 2025 của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện các công trình, dự án (bổ sung) năm 2025 trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn với diện tích 58,474 ha, trong đó: Rừng tự nhiên 3,602 ha; rừng trồng 54,872 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

- Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo quy định.
- Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn khóa X, kỳ họp thứ 28 (kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 08 tháng 5 năm 2025./.

Nơi nhận: 

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- VPCP, VPCTN;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- TT. Tỉnh ủy, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, hội, đoàn thể tỉnh;
- TT Huyện (Thành) ủy, HĐND, UBND, UBMTTQVN các huyện, thành phố;
- LĐVP;
- Các phòng thuộc Văn phòng;
- Lưu: VT, HS. 

CHỦ TỊCH



Phương Thị Thanh

Phụ lục
DIỆN TÍCH, VỊ TRÍ CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC
(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 08 tháng 05 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

TT	Loại rừng (Phân theo mục đích sử dụng)	Diện tích (ha)			Vị trí (Đơn vị hành chính, lô, khoảnh, tiểu khu)
		Tổng	Nguồn gốc hình thành		
			Rừng trồng	Rừng tự nhiên	
1	2	3	4	5	6
I	Dự án Phát triển đô thị tuyến đường tránh Cụm công nghiệp Huyện Tụng, thành phố Bắc Kạn				
1	Rừng đặc dụng				- Tại các lô 3, 5, 6, 7, 8, 9, 12, 14, 18, 20, 25, 27, 28, 29, 30, 31, 33, 35, 36, 37, 38 khoảnh 1, tiểu khu 339. Thuộc địa phận phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn. - Tại các lô 1, 2 khoảnh 1 tiểu khu 341; các lô 2, 6, 7 khoảnh 5 tiểu khu 341. Thuộc địa phận phường Huyện Tụng, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn.
2	Rừng phòng hộ				
3	Rừng sản xuất	4,330	4,330		
4	Rừng ngoài quy hoạch lâm nghiệp	0,740	0,740		
Cộng dự án		5,070	5,070	0	
II	Dự án xây dựng tuyến đường kết nối cao tốc (CT.07) vào thành phố Bắc Kạn				
1	Rừng đặc dụng				- Tại các lô 2, 4, 6, 7, 8 khoảnh 1, tiểu khu 342; các lô 2, 3, 6 khoảnh 3 tiểu khu 342. Thuộc địa phận phường Phùng Chí Kiên, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn. - Tại các lô 3, 5, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 24, 25 khoảnh 2 tiểu khu 343; các
2	Rừng phòng hộ				

TT	Loại rừng (Phân theo mục đích sử dụng)	Diện tích (ha)			Vị trí (Đơn vị hành chính, lô, khoảnh, tiểu khu)
		Tổng	Nguồn gốc hình thành		
			Rừng trồng	Rừng tự nhiên	
1	2	3	4	5	6
3	Rừng sản xuất	18,460	18,460		lô 1, 2, 3, 4, 5, 6, 10, 12, 14, 17, 23 khoảnh 4 tiểu khu 343; các lô 1, 2, 3, 4, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 18, 20, 22, 23, 24, 25, 27, 28, 29, 30, 31, 32 khoảnh 2, tiểu khu 346. Thuộc địa phận xã Nông Thượng, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn.
4	Rừng ngoài quy hoạch 3 loại rừng	0,450	0,450		
Cộng dự án		18,910	18,910	0	
III	Dự án Cụm công trình thủy lợi Bắc Kạn				
1	Rừng đặc dụng				- Tại các lô 1, 4, 5, 6, 7, 8, 10, 11, 12, 13, 16 khoảnh 6 tiểu khu 372; các lô 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 29, 30, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 49, 50, 52, 53, 55, 56, 57, 58, 59, 60, 61, 62, 63, 64, 65 khoảnh 7 tiểu khu 372; các lô 2, 3, 4, 8, 13, 14, 15, 16, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 31, 33, 34, 35, 37, 39 khoảnh 8 tiểu khu 372; các lô 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 14, 15, 16, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 29, 30, 32, 33, 35, 36, 38, 39, 40, 41, 44, 45, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54 khoảnh 1 tiểu khu 376; các lô 4, 8, 9, 10, 11, 13, 14, 16, 17, 18, 19, 21, 22, 23, 24, 28, 38, 40, 41, 42, 43, 45, 46, 47, 49, 50, 51, 53, 55, 56 khoảnh 2 tiểu khu 376; các lô 21, 22, 24, 25, 26, 27, 28, 31, 32, 33, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45 khoảnh 3 tiểu khu 376. Thuộc địa phận xã Quân Hà, huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn. - Tại các lô 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 khoảnh 10 tiểu khu 360; các lô 2, 3, 4, 5, 6, 13, 14, 15, 16, 17, 19 khoảnh 11 tiểu khu 360; các lô 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 15, 18, 19, 20, 21, 25, 27, 30, 32, 33 khoảnh 12 tiểu khu 360. Thuộc địa phận xã Tân Tú, huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn.
2	Rừng phòng hộ				

TT	Loại rừng (Phân theo mục dịch sử dụng)	Diện tích (ha)			Vị trí (Đơn vị hành chính, lô, khoảnh, tiểu khu)
		Tổng	Nguồn gốc hình thành		
			Rừng trồng	Rừng tự nhiên	
1	2	3	4	5	6
3	Rừng sản xuất	30,742	27,851	2,891	- Tại các lô 2, 5, 7, 10, 11, 12 khoảnh 6 tiểu khu 326; các lô 1, 3, 4, 8, 12, 13, 16, 18, 22, 24, 25, 27, 29, 30, 31, 32, 33, 35, 37, 40, 41, 45, 46, 49, 53, 55, 63, 64, 65 khoảnh 10 tiểu khu 326; lô 1 khoảnh 1 tiểu khu 330. Thuộc địa phận xã Bình Trung, huyện Chợ Đồn tỉnh Bắc Kạn. - Tại lô 3 khoảnh 1 tiểu khu 317; các lô 4, 8, 9, 10, 11, 16, 19, 24, 25, 26, 28, 29, 31, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 41, 42, 44, 46, 47, 48, 49, 50, 52, khoảnh 3 tiểu khu 317; các lô 1, 4, 5, 8, 10, 11, 14 khoảnh 6 tiểu khu 317. Thuộc địa phận xã Nghĩa Tá, huyện Chợ Đồn tỉnh Bắc Kạn. - Tại lô 5 khoảnh 8 tiểu khu 161; các lô 12, 13, 14, 15 khoảnh 4 tiểu khu 162; các lô 1, 3, 4, 5 khoảnh 7 tiểu khu 162; các lô 3, 5, 7 khoảnh 1 tiểu khu 167. Thuộc địa phận xã Văn Vũ, huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn. - Tại các lô 8, 14, 16, 17 khoảnh 2 tiểu khu 121; lô 1 khoảnh 3 tiểu khu 121. Thuộc địa phận xã Đức Vân, huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn.
4	Rừng ngoài quy hoạch 3 loại rừng	2,536	1,825	0,711	
Cộng dự án		33,278	29,676	3,602	
IV	Công trình đường vào thôn Khuổi Lót và thôn Nà Chiêm, xã Thanh Thịnh, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn				
1	Rừng đặc dụng				Tại các lô 2, 3, 4, 6 khoảnh 2 tiểu khu 431. Thuộc địa phận xã Thanh Thịnh, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn.
2	Rừng phòng hộ				
3	Rừng sản xuất	0,673	0,673		
4	Rừng ngoài quy hoạch 3 loại rừng				
Cộng dự án		0,673	0,673	0	

TT	Loại rừng (Phân theo mục đích sử dụng)	Diện tích (ha)			Vị trí (Đơn vị hành chính, lô, khoảnh, tiểu khu)
		Tổng	Nguồn gốc hình thành		
			Rừng trồng	Rừng tự nhiên	
1	2	3	4	5	6
V	Công trình Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh ĐT258B, tỉnh Bắc Kạn (Km37+00 - Km55+00)				
1	Rừng đặc dụng				- Tại lô 1 khoảnh 7, tiểu khu 16; các lô 1, 4, 10, 11 khoảnh 9, tiểu khu 16; các lô 4, 9, 11 khoảnh 10, tiểu khu 16; các lô 5, 6, 7 khoảnh 11, tiểu khu 16; các lô 6, 10, 12, 14 khoảnh 3, tiểu khu 20. Thuộc địa phận xã Giáo Hiệu, huyện Pác Nặm, tỉnh Bắc Kạn.
2	Rừng phòng hộ				
3	Rừng sản xuất	0,428	0,428		- Tại lô 9 khoảnh 4 tiểu khu 22; lô 9 khoảnh 2 tiểu khu 26; các lô 11, 13, 17, 18, 20, 21 khoảnh 3 tiểu khu 26; các lô 17, 18 khoảnh 4 tiểu khu 26. Thuộc địa phận xã Công Bằng, huyện Pác Nặm, tỉnh Bắc Kạn.
4	Rừng ngoài quy hoạch 3 loại rừng	0,115	0,115		- Tại các lô 3, 4, 5, 15, 19 khoảnh 10 tiểu khu 28; lô 7 khoảnh 14 tiểu khu 28; lô 1 khoảnh 6 tiểu khu 32. Thuộc địa phận xã Cổ Linh, huyện Pác Nặm, tỉnh Bắc Kạn.
Cộng dự án		0,543	0,543		
Tổng cộng		58,474	54,872	3,602	

Ghi chú:

- Loại rừng (Phân theo mục đích sử dụng) theo bản đồ Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định số 895/QĐ-TTg ngày 24/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ.

- Lô, khoảnh, tiểu khu theo bản đồ hiện trạng rừng tỷ lệ 1/5.000 kèm theo báo cáo đánh giá hiện trạng rừng chuyển mục đích sử dụng đã được Sở Nông nghiệp và Môi trường thẩm định.